

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

Đỗ Thị Tám¹, Trần Mạnh Đoàn¹, Xuân Thị Thu Thảo²,
Nguyễn Thị Ngọc Ánh³, Trương Đỗ Thùy Linh^{3*}, Nguyễn Thị Hồng Hạnh⁴

¹Học viện Nông nghiệp Việt Nam

²Trường Đại học Lâm nghiệp

³Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh

⁴Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Assessment of annual land use plan implementation in Nghi Loc district, Nghe An province

Do Thi Tam¹, Tran Manh Doan¹, Xuan Thi Thu Thao²,
Nguyen Thi Ngoc Anh³, Truong Do Thuy Linh^{3*}, Nguyen Thi Hong Hanh⁴

¹Vietnam National University of Agriculture

²Vietnam National University of Forestry

³Nong Lam University Ho Chi Minh city

⁴Hanoi University of Natural Resources and Environment

*Corresponding author: truongdothuylinh@hcmuaf.edu.vn

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.14.4.2025.126-137>

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá kết quả và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) hằng năm tại huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp: điều tra thứ cấp, sơ cấp; đánh giá theo thang đo Likert, theo thời gian và chỉ tiêu sử dụng đất, theo tỉ lệ thực hiện các công trình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, KHSDĐ hằng năm thường được phê duyệt chậm hơn so với quy định của pháp luật. Trong giai đoạn 2021 - 2024, có 78,70% chỉ tiêu thực hiện ở mức rất tốt; 4,63% chỉ tiêu ở mức tốt; 4,63% chỉ tiêu ở mức trung bình; 5,56% chỉ tiêu ở mức kém; 6,48% chỉ tiêu ở mức rất kém. Tỷ lệ thực hiện các dự án rất thấp và có xu hướng giảm dần qua các năm (từ 29,10% năm 2022 xuống còn 9,76% năm 2024). Tổng hợp kết quả điều tra 40 cán bộ cho thấy có 2/10 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt, 8/10 tiêu chí ở mức tốt. Để nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDĐ cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau: Tăng cường công tác quản lý; Đẩy mạnh huy động nguồn lực; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động và tăng cường sự tham gia của cộng đồng; Tạo lập quỹ đất dự phòng; Ứng dụng công nghệ và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tổng thể.

ABSTRACT

The study aims to evaluate the outcomes and propose solutions to enhance the effectiveness of the annual land use plan implementation in Nghi Loc district, Nghe An province. The research employs various methods, including secondary and primary data collection, Likert scale-based assessments, time-based evaluations, indicators of land use performance; and project implementation rate. The findings reveal that the approval of the annual land use plan often lags significantly behind the timeline stipulated by legal regulations. Over the period 2021–2024, an analysis of land use indicators showed mixed results: 78.70% were assessed as very effective; 4.63% were rated as effective; 4.63% as average; 5.56% as poor; and 6.48% as very poor.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 09/05/2025

Ngày phản biện: 11/06/2025

Ngày quyết định đăng:

07/07/2025

Từ khóa:

Chỉ tiêu sử dụng đất, huyện Nghi Lộc, kế hoạch sử dụng đất hằng năm, quản lý đất đai.

Keywords:

Annual land use plan, land management, land use indicators, Nghi Loc district.

The project implementation rate is very low and shows a declining trend over the years (from 29.10% in 2022 to only 9.76% in 2024). A survey of 40 officers indicated that 2 out of 10 assessment criteria were rated as very effective, while the remaining 8 were considered effective. To improve the effectiveness of annual land use plan implementation, the following integrated solution groups are recommended: strengthening land administration and management, mobilizing financial and human resources, promoting public communication and encouraging community participation, developing a reserve land fund, and applying technology along with establishing a comprehensive land information database.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

KHSĐĐ hằng năm lần đầu tiên được quy định trong Luật Đất đai 2013 [1], đó là một trong những căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích SDĐ và cấp giấy chứng nhận quyền SDĐ [1]; là cơ sở để thực hiện chuyển dịch cơ cấu SDĐ đồng bộ với chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư và cơ cấu kinh tế xã hội (KTXH) [2]. UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức lập KHSĐĐ cấp huyện hằng năm [1, 3], và được phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm [4, 5].

Nghi Lộc là một huyện đồng bằng ven biển với lợi thế là cửa ngõ phía Bắc của thành phố Vinh, với tầm nhìn trở thành một trung tâm công nghiệp, dịch vụ và du lịch của tỉnh Nghệ An cùng với hệ thống sở hạ tầng khá đồng bộ là điều kiện để thu hút các nguồn lực nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng về đất đai cho mục tiêu phát triển KTXH bền vững. Huyện có quốc lộ 1A, quốc lộ 46, quốc lộ 7C, đường sắt Bắc - Nam, tỉnh lộ 534 (QL 48E), tỉnh lộ 535, tỉnh lộ 536 chạy qua; gần cảng Cửa Lò, tạo thuận lợi cho việc xuất nhập khẩu. Những năm gần đây kinh tế của huyện tăng trưởng với tốc độ nhanh, GRDP năm 2024 đạt 11,26%; giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010) đạt 25.346 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế: khu vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 12,62%; công nghiệp - xây dựng chiếm 62,47%; thương mại - dịch vụ chiếm 24,91% [6]. Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 34.601,00 ha, trong đó đất nông nghiệp là 23.300,50 ha, chiếm 67,94%; đất phi nông

ng nghiệp (PNN) là 10.516,79 ha, chiếm 30,39%; đất chưa sử dụng còn 783,71 ha, chiếm 2,26% [7]. Để đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH trên địa bàn huyện, việc xác định nhu cầu SDĐ và bố trí đất đai hằng năm là rất cần thiết. QHSĐĐ đến năm 2030 của huyện Nghi Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Nghệ An [8], KHSĐĐ hằng năm được lập và thực hiện theo quy định. Bài viết nhằm đánh giá kết quả thực hiện KHSĐĐ hằng năm của huyện Nghi Lộc giai đoạn năm 2021 - 2024 và đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện KHSĐĐ cấp huyện.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu

Số liệu thứ cấp: được thu thập từ các sở, ban, ngành của tỉnh Nghệ An và từ các phòng, ban của huyện Nghi Lộc và từ các nghiên cứu đã có từ trước.

Số liệu sơ cấp: được tổng hợp từ phỏng vấn 40 cán bộ, công chức, viên chức có liên quan đến lập và thực hiện KHSĐĐ (trong đó, cấp huyện 10 phiếu: gồm cán bộ làm việc tại Phòng TN&MT, Trung tâm phát triển quỹ đất, Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai... cấp xã 30 phiếu gồm lãnh đạo và địa chính các xã, thị trấn).

Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu thu thập được thống kê theo năm kế hoạch và chỉ tiêu SDĐ. Sử dụng phương pháp so sánh giữa kết quả thực hiện và các chỉ tiêu SDĐ trong phương án đã phê duyệt để đánh giá, các tiêu chí gồm: (i) thời gian phê duyệt KHSĐĐ và phương án điều chỉnh; (ii) việc thực

hiện theo chỉ tiêu SDD: so sánh giá trị tuyệt đối (theo ha) và so sánh tương đối theo tỉ lệ %. Về tỉ lệ % được chia thành các nhóm tính theo giá trị chênh lệch d ($d = (| \text{kết quả thực hiện} - \text{kế hoạch/kế hoạch} \times 100)$); với 5 mức đánh giá là: 5 điểm ($|d| < 10\%$) - mức rất tốt; 4 điểm ($|d| = 10\% - 20\%$) - mức tốt; 3 điểm ($|d| = 20,01\% - 30\%$) - mức trung bình; 2 điểm ($|d| = 30,01\% - 40\%$) - mức kém và 1 điểm ($|d| > 40\%$) - mức rất kém; (iii) kết quả thực hiện các công trình, dự án; (iv) kết quả điều tra sơ cấp. Tiến hành điều tra 40 cán bộ có liên quan đến thực hiện KHSDĐ với 10 tiêu chí đánh giá và 15 nhóm giải pháp như trình bày trong Bảng 8, 9. Thang đo Likert được sử dụng [9, 10] để đánh giá với 5 mức độ: rất tốt/rất cần (mức 5) đến rất kém/rất ít cần (mức 1). Thang đánh giá chung là rất tốt/rất cần ($\geq 4,20$ điểm); tốt/cần - (từ 3,40 điểm đến nhỏ hơn 4,20 điểm); trung bình - (từ 2,60 điểm đến nhỏ hơn 3,40 điểm); kém/ít cần (từ 1,80 điểm đến nhỏ hơn 2,60 điểm); rất kém/rất ít cần ($< 1,80$ điểm).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ hằng năm giai đoạn 2021-2024 huyện Nghi Lộc

a) Về thời gian

Tổng hợp văn bản phê duyệt KHSDĐ hằng năm tại Bảng 1 cho thấy:

(i) KHSDĐ hằng năm được phê duyệt chậm hơn so với quy định của pháp luật (trước ngày 31 tháng 12 hằng năm) [4, 5]. Trong đó chậm ít nhất là 14 ngày (năm 2021) và nhiều nhất là 9 tháng 11 ngày (năm 2022). Việc chậm phê duyệt KHSDĐ hằng năm cũng xảy ra tại một số địa phương như huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa [2], huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên [11]... Việc chậm phê duyệt KHSDĐ hằng năm đã ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ, chi phí và hiệu quả thực hiện dự án, gây khó khăn trong thu hút đầu tư và làm giảm hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

(ii) Việc điều chỉnh QH, KHSDĐ cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai 2013 [1] và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018 [12]. Tuy nhiên, việc bổ sung KHSDĐ ngay sau khi phê duyệt năm 2022 khoảng 20 ngày và việc phê duyệt điều chỉnh KHSDĐ năm 2024 vào cuối tháng 12 đã gây rất nhiều khó khăn cho việc thực hiện các dự án.

(iii) Việc phê duyệt QHSDĐ đến năm 2030 [6] chậm (phê duyệt ngày 10/10/2022) và không đồng bộ với phê duyệt KHSDĐ năm 2021 (phê duyệt ngày 14/01/2021) dẫn đến nhiều khó khăn trong việc quản lý QH, KHSDĐ.

Bảng 1. Tổng hợp văn bản phê duyệt KHSDĐ hằng năm huyện Nghi Lộc

Năm	Văn bản phê duyệt của UBND tỉnh Nghệ An	Đánh giá theo quy định [4, 5]
2021	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 [13]	Chậm 14 ngày
2022	Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 [14]	Chậm 9 tháng, 11 ngày, và có bổ sung KHSDĐ
	Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 [15]	
2023	Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 06/04/2023 [16]	Chậm 3 tháng 6 ngày
2024	Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 [17]	Chậm 1 tháng 5 ngày, và có bổ sung KHSDĐ
	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 [18]	
2025	Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 18/04/2025 [19]	Chậm 3 tháng 18 ngày

b) Về thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SDD giai

đoạn 2021 - 2024 được thể hiện tại Bảng 2, 3, 4, 5, 6.

Bảng 2. Kết quả thực hiện KHSDĐ huyện Nghi Lộc năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KH [13] (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ [d] (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.678,01	24.037,12	359,11	1,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.998,23	9.190,26	192,03	2,13
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.782,07	2.880,22	98,15	3,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.232,29	3.232,04	-0,25	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.961,44	4.973,20	11,76	0,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.007,61	3.110,22	102,61	3,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	491,00	514,00	23,00	4,68
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	205,35	137,21	-68,14	33,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.156,08	9.764,13	-391,95	3,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	507,49	507,49	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	36,66	35,55	-1,11	3,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	551,36	453,83	-97,53	17,69
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,98	8,98	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,37	97,81	-21,56	18,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	210,47	196,68	-13,79	6,55
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,13	28,13	0,00	0,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	163,13	114,30	-48,83	29,93
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.620,32	4.559,25	-61,07	1,32
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	38,71	38,45	-0,26	0,68
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,64	0,64	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.782,46	2.636,60	-145,86	5,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	48,73	46,10	-2,63	5,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,86	28,81	0,95	3,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,46	2,42	-0,04	1,67
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	21,24	21,15	-0,09	0,41
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	918,80	917,12	-1,68	0,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	69,23	70,79	1,56	2,25
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04	0,04	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	766,91	799,74	32,83	4,28

Số liệu Bảng 2 cho thấy: Năm 2021, nhóm đất nông nghiệp thực hiện vượt 1,52% so với KHSDĐ được duyệt; cụ thể: đất trồng lúa vượt 2,13%; đất trồng cây hằng năm khác vượt 3,53%; đất nuôi trồng thủy sản 4,68%; đất rừng sản xuất 3,41%. Riêng đất nông nghiệp khác thực hiện thấp hơn so với KHSDĐ 33,18%. Nhóm đất PNN thực hiện đạt 96,14%, độ chênh lệch là 3,86%. Trong đó có 4 chỉ tiêu thực hiện đạt 100% so với kế hoạch được duyệt gồm: đất

quốc phòng; đất cụm công nghiệp; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất PNN khác. 02 chỉ tiêu thực hiện vượt so với kế hoạch được duyệt, bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan (vượt 3,41%); đất có mặt nước chuyên dùng (vượt 2,25%). Các loại đất còn lại thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt, gồm: đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (29,93%); đất thương mại, dịch vụ (18,07%); đất khu công nghiệp (17,69%). Diện tích đất

chưa sử dụng theo KHSDĐ còn 766,91 ha, kết quả thực hiện còn tới 799,74 ha, nghĩa là còn 32,83 ha chưa thực hiện theo kế hoạch.

Bảng 3. Kết quả thực hiện KHSDĐ huyện Nghi Lộc năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KH [14, 15] (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ [d] (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.189,39	23.605,47	416,08	1,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.712,56	8877,19	164,63	1,89
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.751,37	2.846,03	94,66	3,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.134,80	3.164,04	29,24	0,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.917,05	4.972,57	55,52	1,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.994,39	3.105,32	110,93	3,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	483,53	503,11	19,58	4,05
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	195,72	137,22	-58,50	29,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.661,36	10.194,19	-467,17	4,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	507,48	507,49	0,01	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	36,66	35,55	-1,11	3,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	751,41	808,72	57,31	7,63
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,90	8,98	-5,92	39,75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	140,24	97,90	-42,34	30,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	214,10	206,85	-7,25	3,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	122,30	28,13	-94,17	77,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	112,41	114,29	1,88	1,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.720,67	4.569,91	-150,76	3,19
2.10	Đất có di tích, danh thắng	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	38,51	38,32	-0,19	0,48
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,73	0,64	-4,09	86,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.897,19	2.714,59	-182,60	6,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	75,48	46,53	-28,95	38,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,61	28,70	-0,91	3,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,47	2,41	-0,06	2,39
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	22,76	21,15	-1,61	7,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	906,08	895,14	-10,94	1,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,33	68,83	4,50	7,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04	0,05	0,01	25,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	750,24	801,34	51,10	6,81

Số liệu Bảng 3 cho thấy: nhóm đất nông nghiệp thực hiện vượt 1,79% so với KHSDĐ đã duyệt, nghĩa là còn 416,08 ha chưa thực hiện. Trong đó tỉ lệ vượt cao nhất là đất rừng sản xuất vượt 3,7%; đất trồng cây hằng năm khác vượt 3,44%. Chỉ có đất nông nghiệp khác thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt,

thực hiện đạt 70,11%, tương ứng với mức chênh lệch là 29,89%. Nhóm đất PNN thực hiện đạt 95,62%, độ chênh lệch là 4,38%. Trong đó có 1 chỉ tiêu thực hiện đạt 100% so với kế hoạch là đất quốc phòng. Có 04 chỉ tiêu thực hiện vượt so với kế hoạch được duyệt, bao gồm: đất khu công nghiệp (7,63%; đất sản xuất vật liệu

xây dựng, làm đồ gốm (1,67%); đất có mặt nước chuyên dùng (7,00%); đất PNN khác (25,00%). Các loại đất còn lại thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt, như: đất khu vui chơi, giải trí công cộng có mức chênh lệch là 86,47%; đất sử dụng cho hoạt động

khoáng sản (77,00%); đất cụm công nghiệp (39,75%); Đất ở tại đô thị (38,35%); đất thương mại, dịch vụ (30,19%). Diện tích đất chưa sử dụng theo KHSDĐ còn 750,24 ha, thực hiện còn tới 801,34 ha, nghĩa là còn tới 51,10 ha chưa thực hiện.

Bảng 4. Kết quả thực hiện KHSDĐ huyện Nghi Lộc năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KH [16] (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ- d (%)
I	Đất nông nghiệp	NNP	22.875,29	23.300,50	425,21	1,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.425,29	8.674,19	248,90	2,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.774,31	2.819,15	44,84	1,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.083,62	3.127,51	43,89	1,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.915,81	4.971,94	56,13	1,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.056,46	3.078,12	21,66	0,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	482,59	492,38	9,79	2,03
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	137,22	137,22	0,00	0,00
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.952,02	10.516,79	-435,23	3,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	507,49	507,87	0,38	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	37,01	35,55	-1,46	3,94
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.074,86	1.031,49	-43,37	4,03
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	78,20	9,52	-68,68	87,83
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	127,70	98,51	-29,19	22,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	208,75	207,15	-1,60	0,77
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	122,34	62,56	-59,78	48,86
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	114,29	114,29	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.670,28	4.591,10	-79,18	1,70
2.10	Đất có di tích, danh thắng	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	38,59	38,32	-0,27	0,70
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,64	0,64	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.914,30	2.769,70	-144,60	4,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,12	46,68	-9,44	16,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,19	29,40	0,21	0,72
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,46	2,41	-0,05	2,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	22,67	21,15	-1,52	6,70
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	878,43	881,56	3,13	0,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	68,64	68,83	0,19	0,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05	0,00	0,00
III	Đất chưa sử dụng	CSD	773,69	783,71	10,02	1,30

Số liệu Bảng 4 cho thấy: nhóm đất nông nghiệp thực hiện vượt 1,86% so với KHSDĐ đã phê duyệt, vượt nhiều nhất là đất trồng lúa với

2,95%, tương ứng với 248,90 ha chưa chuyển mục đích; thấp nhất là đất rừng sản xuất vượt 0,71% so với kế hoạch. Nhóm đất PNN thực

hiện đạt 96,03%, độ chênh lệch là 3,97%. Trong đó thực hiện đạt tỉ lệ thấp nhất là đất cụm công nghiệp (13,17%), mức chênh lệch so với KHSDĐ đã duyệt lên đến 87,83%; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (51,14%), mức chênh lệch là

48,86%. Nguyên nhân là do nhóm đất này đòi hỏi vốn nhiều và thời gian thực hiện dài. Diện tích đất chưa sử dụng theo KHSDĐ còn 773,69 ha, thực hiện còn tới 783,71 ha, với 1,30%.

Bảng 5. Kết quả thực hiện KHSDĐ huyện Nghi Lộc năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KH [17, 18] (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch [d]	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất nông nghiệp	NNP	21.074,53	21.517,46	442,93	2,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.425,24	7.854,27	429,03	5,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.517,06	2.568,40	51,34	2,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.600,66	2.523,43	-77,23	2,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.899,69	4.904,06	4,37	0,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.063,25	3.088,92	25,67	0,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	429,45	441,69	12,24	2,85
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	139,18	136,69	-2,49	1,79
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.565,68	9.068,99	-496,69	5,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	488,36	487,97	-0,39	0,08
2.2	Đất an ninh	CAN	34,72	33,56	-1,16	3,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.237,63	815,64	-421,99	34,10
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,53	7,09	-2,44	25,60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,03	76,25	-5,78	7,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	203,28	205,64	2,36	1,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	67,94	41,59	-26,35	38,78
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	114,29	114,29	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.109,85	4.088,66	-21,19	0,52
2.10	Đất có di tích, danh thắng	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,12	0,00	-35,12	100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,55	0,46	-0,09	16,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.354,04	2.344,79	-9,25	0,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,17	48,2	-1,97	3,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,77	32,2	4,43	15,95
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,43	0,02	-5,41	99,63
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,64	19,41	-1,23	5,96
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	56,52	56,77	0,25	0,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	667,76	694,94	27,18	4,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	1,5	1,45	2900,00
III	Đất chưa sử dụng	CSD	746,89	800,65	53,76	7,20

Số liệu Bảng 5 cho thấy: Nhóm đất nông nghiệp có độ chênh lệch là 2,10%, tỉ lệ này cao hơn các năm 2021, 2022 và 2023. Trong đó có 5/7 chỉ tiêu thực hiện vượt so với kế hoạch

được duyệt. Đất trồng lúa có mức chênh lệch cao nhất là 5,78%, tương ứng với 429,03 ha chưa chuyển mục đích. Có 2/7 chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với KHSDĐ (tức là diện tích

thực hiện chuyển mục đích vượt so với kế hoạch được duyệt), cụ thể: đất trồng cây lâu năm (2,97%); đất nông nghiệp khác (1,79%). Nhóm đất PNN thực hiện đạt 94,81%, tương ứng với mức độ chênh lệch là 5,19%. Trong đó, 05 chỉ tiêu thực hiện vượt so với kế hoạch được duyệt. Đất xây dựng trụ sở cơ quan có mức chênh lệch lớn nhất là 15,95%. Một số loại đất thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt với mức chênh lệch lớn như: Đất khu công

nghiệp (34,10%); đất cụm công nghiệp (25,60%); Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (26,49%). Đặc biệt, đất sinh hoạt cộng đồng kết quả thực hiện là 0 ha, nguyên nhân do việc xác định lại loại đất khi thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024, đất sinh hoạt cộng đồng chuyển sang đất văn hóa. Diện tích đất chưa sử dụng theo KHSDĐ còn 746,89 ha, thực hiện còn tới 800,65 ha, với mức chênh lệch 7,20%.

Bảng 6. Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 -2024

Chỉ tiêu sử dụng đất	[d] - TB nhóm đất (%)	[d] < 10%	[d] = 10-20%	[d] = 20,01-30%	[d] = 30,01-40%	[d] > 40%	Tổng số
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
Năm 2021		23	2	1	1	0	27
Nông nghiệp	1,52	6	0	0	1	0	7
Phi nông nghiệp	3,86	16	2	1	0	0	19
Chưa sử dụng	4,28	1	0	0	0	0	1
Năm 2022		20	0	2	3	2	27
Nông nghiệp	1,79	6	0	1	0	0	7
Phi nông nghiệp	4,38	13	0	1	3	2	19
Chưa sử dụng	6,81	1	0	0	0	0	1
Năm 2023		23	1	1	0	2	27
Nông nghiệp	1,86	7	0	0	0	0	7
Phi nông nghiệp	3,97	15	1	1	0	2	19
Chưa sử dụng	1,30	1	0	0	0	0	1
Năm 2024		19	2	1	2	3	27
Nông nghiệp	2,10	7					7
Phi nông nghiệp	5,19	11	2	1	2	3	19
Chưa sử dụng	7,20	1					1
GĐ 2021-2024		85	5	5	6	7	108
Tỉ lệ (%)		78,70	4,63	4,63	5,56	6,48	100

Trong giai đoạn 2021 - 2024, có 85/108 chỉ tiêu thực hiện có mức chênh lệch dưới 10%, chiếm 78,70% tổng số chỉ tiêu; tỉ lệ này cao hơn kết quả nghiên cứu tại thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh với 72,46% [20] và cao hơn rất nhiều so với kết quả nghiên cứu tại thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình (43,08%) [21]. Các mức chênh lệch khác chiếm tỉ lệ nhỏ (từ 4,63% - 6,48% tổng chỉ tiêu). Kết quả thực hiện KHSDĐ

năm 2021 cao nhất với 23/27 chỉ tiêu thực hiện ở mức chênh lệch dưới 10%, 2 chỉ tiêu từ 10 - 20%, 1 chỉ tiêu từ 20,01-30% và 1 chỉ tiêu từ 30,01 - 40%. Năm 2024, có nhiều chỉ tiêu thực hiện mức chênh lệch trên 40% với 3 chỉ tiêu.

c) Đánh giá về thực hiện các dự án trong KHSDĐ giai đoạn 2021 - 2024

Kết quả thực hiện các dự án trong KHSDĐ được thể hiện trong Bảng 7.

Bảng 7. Tổng hợp kết quả thực hiện các công trình, dự án trong KHSDĐ giai đoạn 2021 - 2024

Tiêu chí	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1. Số công trình, dự án được phê duyệt	213	100	244	100	177	100	123	100
- Đã thực hiện	42	19,72	71	29,10	21	11,86	12	9,76
- Chuyển tiếp sang năm sau	144	67,61	84	34,43	125	70,62	76	61,79
- Hủy bỏ	27	12,68	89	36,48	31	17,51	35	28,46
2. Diện tích được duyệt (ha)	619,98	100	1.138,84	100	795,91	100	322,87	100
- Diện tích thực hiện (ha)	166,13	26,80	289,08	25,38	332,22	41,74	16,73	4,19
- Diện tích chuyển tiếp (ha)	408,05	65,82	556,94	48,90	348,94	43,84	306,14	76,72
- Diện tích hủy bỏ (ha)	45,8	7,39	292,82	25,71	114,75	14,42	76,17	19,09

Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án rất thấp (< 30% trong cả giai đoạn) và có xu hướng giảm dần qua các năm (từ 29,10% năm 2022 xuống còn 9,76% năm 2024). Tỷ lệ chuyển tiếp và hủy bỏ tăng cao đặc biệt, năm 2022 có tỷ lệ hủy bỏ lên tới 36,48%, một con số đáng báo động. Diện tích được phê duyệt năm 2022 tăng mạnh nhưng tỷ lệ thực hiện vẫn thấp, cho thấy khả năng triển khai chưa tương xứng với quy mô kế hoạch. Năm 2024, chỉ có 4,19% diện tích được triển khai, trong

khi 76,72% bị chuyển tiếp và 19,09% bị hủy bỏ, phản ánh tính khả thi của KHSDĐ thấp. Các nguyên nhân chính là do: Thiếu nguồn vốn đầu tư, quy hoạch thiếu tính khả thi hoặc không phù hợp thực tế, tác động từ dịch Covid-19 và thủ tục hành chính kéo dài.

3.2. Đánh giá của cán bộ công chức, viên chức về tình hình thực hiện KHSDĐ

Đánh giá của cán bộ được thể hiện trong Bảng 8.

Bảng 8. Đánh giá của công chức, viên chức về kết quả thực hiện KHSDĐ

Tiêu chí đánh giá	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Điểm trung bình	Mức đánh giá
1. Mức độ quan tâm của các cấp	0	0	5	18	17	4,30	Rất tốt
2. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các tổ chức trong việc chỉ đạo, thực hiện	0	0	8	14	18	4,25	Rất tốt
3. Phổ biến văn bản liên quan đến người dân tại địa phương	0	3	9	14	14	3,98	Tốt
4. Khả năng tiếp cận các thông tin KHSDĐ	0	5	8	13	14	3,90	Tốt
5. Công khai phương án KHSDĐ	0	4	8	15	13	3,93	Tốt
6. Sự phù hợp của KHSDĐ địa phương	2	6	11	13	8	3,48	Tốt
7. Việc huy động vốn	3	7	9	12	9	3,43	Tốt
8. Sự tham gia của người dân	2	5	15	11	7	3,40	Tốt
9. Việc quản lý thực hiện KHSDĐ	3	6	11	12	8	3,40	Tốt
10. Tiến độ thực hiện KHSDĐ	4	5	11	11	9	3,40	Tốt
Đánh giá chung	14	41	95	133	117	3,75	Tốt

Số liệu Bảng 8 cho thấy việc thực hiện KHSDĐ tại huyện Nghi Lộc được cán bộ đánh giá ở mức tốt với điểm trung bình là 3,75 điểm.

Kết quả này cùng mức đánh giá với nghiên cứu tại thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (4,18 điểm) [22]; nghiên cứu tại thành phố Ninh Bình,

tỉnh Ninh Bình (3,62 điểm) [21], và nghiên cứu tại thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (3,54 điểm) [23].

Trong đó chỉ có 2/10 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt (điểm trung bình $\geq 4,20$ điểm), đó là tiêu chí “Mức độ quan tâm của các cấp” và tiêu chí “Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các tổ chức trong việc chỉ đạo, thực hiện KHSDD”, cho thấy có sự chỉ đạo và điều hành khá tích cực. Có 8/10 tiêu chí được đánh giá ở mức tốt (điểm trung bình từ 3,40 đến nhỏ hơn

4,20 điểm). Các tiêu chí liên quan đến công khai, minh bạch đạt mức khá tốt. Tuy nhiên, hạn chế nổi bật gồm: sự phù hợp thực tế, huy động vốn, sự tham gia của người dân và tiến độ thực hiện.

3.3. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDD huyện Nghi Lộc

Tổng hợp kết quả điều tra cán bộ được thể hiện trong Bảng 9.

Bảng 9. Đánh giá của công chức, viên chức về giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDD

Tiêu chí đánh giá	Điểm trung bình	Mức đánh giá
1. Duy trì và tăng cường sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp	4,30	Rất cần
2. Hoàn thiện chính sách đất đai	4,13	Cần
3. Tăng cường sự phối hợp của các bên liên quan	4,20	Rất cần
4. Nâng cao chất lượng công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất	4,25	Rất cần
5. Nâng cao chất lượng phương án KHSDD	4,23	Rất cần
6. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai	4,10	Cần
7. Tăng cường công khai KHSDD, nâng cao khả năng tiếp cận đất đai	4,08	Cần
8. Tăng cường khả năng đánh giá năng lực của các nhà đầu tư	4,25	Rất cần
9. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong lập và giám sát thực hiện KHSDD	4,15	Cần
10. Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư để thực hiện KHSDD	4,38	Rất cần
11. Đẩy mạnh công tác quản lý thực hiện KHSDD	4,28	Rất cần
12. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tổng thể	4,08	Rất cần
13. Tăng cường ứng dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số trong KHSDD	4,10	Cần
14. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện KHSDD	4,05	Cần
15. Tăng cường xử lý các vi phạm liên quan đến KHSDD	4,13	Rất cần

Tất cả các giải pháp đều có điểm trung bình từ 4,05 trở lên, phản ánh sự đồng thuận rất cao của đội ngũ cán bộ về mức độ quan trọng của các giải pháp.

Nhóm giải pháp có mức đánh giá “Rất cần” (Điểm $\geq 4,20$) gồm có 9/15 tiêu chí. Đây là các giải pháp có tính chiến lược - từ chỉ đạo vĩ mô, năng lực dự báo, phối hợp liên ngành, công nghệ thông tin, đến xử lý sai phạm - cho thấy đội ngũ chuyên môn đánh giá cao vai trò hệ thống và dài hạn trong thực hiện KHSDD.

Nhóm giải pháp có mức đánh giá “Cần” (3,40 $\leq$ Điểm $< 4,20$) gồm 6/15 tiêu chí. Các giải pháp

trong nhóm này vẫn có điểm cao, phản ánh tính cấp thiết tương đối, tuy nhiên có thể chưa gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc cấp bách như nhóm “Rất cần”. Đặc biệt, việc ứng dụng công nghệ số và tuyên truyền pháp luật vẫn chưa đạt điểm cao nhất dù đang là xu hướng quan trọng.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDD hằng năm cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- Tăng cường công tác quản lý: Tăng cường sự quan tâm chỉ đạo của các cấp và phân công trách nhiệm của các cấp, các đơn vị nhằm đảm bảo KHSDD hằng năm được phê duyệt đúng thời hạn quy định. Làm rõ trách nhiệm của các

bên liên quan trong xác định nhu cầu và định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành đảm bảo sát với thực tế, tránh phải điều chỉnh, bổ sung KHSDD hằng năm. Tăng cường quản lý, giám sát và sự tham gia của cộng đồng trong lập và thực hiện KHSDD. Tổ chức thẩm định và đánh giá năng lực của các nhà đầu tư trước khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chấp thuận chủ trương đầu tư. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất nhưng chưa sử dụng, sử dụng không hiệu quả, lãng phí, hoặc bỏ hoang đất.

- **Đẩy mạnh huy động nguồn lực:** Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư. Kiên quyết loại bỏ các rào cản bất hợp lý, các chi phí không chính thức; củng cố, đổi mới cơ chế, phát huy hiệu quả mô hình trung tâm phục vụ hành chính công, cơ chế một cửa, một cửa liên thông các cấp phù hợp với xu hướng chuyển đổi số toàn diện.

- **Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động và tăng cường sự tham gia của cộng đồng:** Sự đồng thuận của người dân trong thực hiện KHSDD là rất quan trọng. Nhiều dự án phải dừng lại hoặc kéo dài do tranh chấp đất đai, thiếu sự đồng thuận từ người dân bị ảnh hưởng. Chính vì vậy, công tác tuyên truyền, vận động nhân dân để họ hiểu rõ lợi ích của các dự án và tham gia một cách chủ động là rất quan trọng. Do vậy cần thường xuyên tổ chức các hội nghị, buổi đối thoại giữa chính quyền, nhà đầu tư và người dân và tạo cơ chế giám sát cộng đồng để người dân có thể theo dõi tiến độ và yêu cầu chính quyền giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến quyền lợi của họ.

Tạo lập quỹ đất dự phòng: Quá trình phát triển KTXH thường xuyên thay đổi, dẫn đến nhu cầu sử dụng đất có thể thay đổi ngoài dự báo. Do đó, cần phải có một quỹ đất dự phòng để đáp ứng nhu cầu phát triển các dự án phát sinh, đồng thời có cơ chế điều chỉnh linh hoạt trong

việc phân bổ đất đai để tránh tình trạng thiếu hụt đất khi cần thiết.

- **Ứng dụng công nghệ và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tổng thể:** Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tổng thể phục vụ vừa giúp tiết kiệm thời gian vừa nâng cao hiệu quả lập và thực hiện KHSDD; tăng tính chính xác và minh bạch trong việc phân bổ đất đai. Cập nhật thường xuyên và phát triển các ứng dụng thông minh để công khai thông tin QH, KHSDD giúp người dân dễ dàng tra cứu và tham gia đóng góp ý kiến.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy KHSDD hằng năm của huyện Nghi Lộc thường được phê duyệt chậm hơn so với quy định của pháp luật từ 14 ngày (năm 2021) đến 9 tháng 11 ngày (năm 2022). Trong giai đoạn 2021 - 2024, có 85/108 chỉ tiêu (chiếm 78,70%) thực hiện ở mức rất tốt; 4,63% chỉ tiêu thực hiện ở mức tốt; 4,63% chỉ tiêu thực hiện ở mức trung bình; 5,56% chỉ tiêu thực hiện ở mức kém; 6,48% chỉ tiêu thực hiện ở mức rất kém. Tỷ lệ thực hiện các dự án rất thấp và có xu hướng giảm dần từ 29,10% năm 2022 xuống còn 9,76% năm 2024. Kết quả điều tra 40 cán bộ có liên quan đến thực hiện KHSDD cho thấy có 2/10 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt (điểm trung bình $\geq 4,20$), 8/10 tiêu chí ở mức tốt (điểm trung bình từ 3,40 đến nhỏ hơn 4,20). Để nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDD cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau: tăng cường công tác quản lý; đẩy mạnh huy động nguồn lực; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động và tăng cường sự tham gia của cộng đồng; tạo lập quỹ đất dự phòng; ứng dụng công nghệ và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tổng thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Quốc hội (2013). Luật Đất đai 2013; Luật số: 45/2013/QH13.

[2]. Đỗ Thị Tám, Đỗ Đình Hiệu, Trương Đỗ Thuý Linh & Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2023). Đánh giá công tác lập và thực hiện QH, KHSDD cấp huyện: trường hợp nghiên cứu tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Nghệ An. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp.

DOI: 10.55250/jo.vnuf.12.4.2023.145-156.

- [3]. Quốc hội (2024). Luật Đất đai số 31/2024/QH15.
- [4]. Chính phủ (2014). Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai.
- [5]. Chính phủ (2024). Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024. Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- [6]. UBND huyện Nghi Lộc (2024). Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT - XH năm 2024; triển khai nhiệm vụ giải pháp trọng tâm năm 2025.
- [7]. Chi cục Thống kê tỉnh Nghệ An (2025). Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An. NXB. Thống kê.
- [8]. UBND tỉnh Nghệ An (2022a). Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 về việc phê duyệt QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm đầu của QHSDĐ huyện Nghi Lộc.
- [9]. Likert R. (1932). A Technique for the Measurement of Attitudes. Archives of Psychology. 140(55).
- [10]. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. NXB. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh: Tập 1 và 2.
- [11]. Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Trần Thanh Lương & Nguyễn Thị Hải (2023). Đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ hàng năm huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp. 6: 95-107. DOI: 10.55250/jo.vnuf.2022.6.095-107
- [12]. Quốc hội (2018). Luật số 35/2018/QH14 về Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018.
- [13]. UBND tỉnh Nghệ An (2021). Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 về việc phê duyệt KHSDĐ năm 2021 của huyện Nghi Lộc.
- [14]. UBND tỉnh Nghệ An (2022b). Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 về việc phê duyệt KHSDĐ năm 2022 của huyện Nghi Lộc.
- [15]. UBND tỉnh Nghệ An (2022c). Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 về việc phê duyệt Bổ sung KHSDĐ năm 2022 của huyện Nghi Lộc.
- [16]. UBND tỉnh Nghệ An (2023). Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 06/04/2023 về việc phê duyệt KHSDĐ năm 2023 của huyện Nghi Lộc.
- [17]. UBND tỉnh Nghệ An (2024a). Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 về việc phê duyệt KHSDĐ năm 2024 của huyện Nghi Lộc.
- [18]. UBND tỉnh Nghệ An (2024b). Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 về việc phê duyệt Điều chỉnh KHSDĐ năm 2024 của huyện Nghi Lộc.
- [19]. UBND tỉnh Nghệ An (2025). Quyết định số 47/QĐ-UBND Ngày 18/04/2025, về việc phê duyệt KHSDĐ năm 2025 huyện Nghi Lộc.
- [20]. Nguyễn Đình Trung & Nguyễn Quang Thi (2025). Đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ hằng năm thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 5: 90-100.
- [21]. Đỗ Thị Tám, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Bá Long & Trương Đỗ Thùy Linh (2023). Đánh giá kết quả thực hiện QH, KHSDĐ thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2011-2021. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 3: 87-100.
- [22]. Nguyễn Thị Hồng Hạnh & Nguyễn Phương Thảo (2025). Đánh giá việc thực hiện QH, KHSDĐ phục vụ đô thị hóa tại thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp. 14(1): 092-102. DOI: 10.55250/Jo.vnuf.14.1.2025.092-102.
- [23]. Đỗ Thị Tám, Nguyễn Duy Kiên, Phạm Anh Tuấn & Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2022). Đánh giá tình hình thực hiện QH, KHSDĐ thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 8: 89-100.